

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phan Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Phước	Phó Tổng Giám

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục .

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2009

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01b-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		377.562.555.724	260.428.005.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.386.688.309	3.512.810.872
1. Tiền	111	5	8.386.688.309	3.512.810.872
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.530.000.000	15.060.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	22.530.000.000	15.060.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	173.469.792.579	99.015.831.791
1. Phải thu khách hàng	131		109.749.442.481	64.979.133.528
2. Trả trước cho người bán	132		63.019.231.415	29.223.245.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135		857.714.953	5.440.063.029
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(156.596.270)	(626.609.857)
IV. Hàng tồn kho	140		171.105.787.157	139.144.989.965
1. Hàng tồn kho	141	8	171.105.787.157	139.144.989.965
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.070.287.679	3.694.372.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172.143.010	10.754.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		477.181.973	2.437.835.059
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		133.692.577	206.369.947
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.287.270.119	1.039.412.974
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		122.159.671.521	102.688.048.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			4.720.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu dài hạn khác	218	10		4.720.000.000
II. Tài sản cố định	220		120.666.415.228	96.707.325.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.108.275.581	47.376.204.206
- Nguyên giá	222		86.183.110.947	63.863.285.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.074.835.366)	(16.487.081.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	9.237.475.186	2.824.825.341
- Nguyên giá	225		11.505.002.326	4.451.287.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.267.527.140)	(1.626.461.887)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.552.424.821	24.819.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.819.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	22.768.239.640	21.686.871.244
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1.493.256.293	1.260.723.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	980.834.767	873.301.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		512.421.526	387.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		499.722.227.245	363.116.054.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01b-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		369.081.847.630	254.482.385.738
I. Nợ ngắn hạn	310		355.256.025.661	239.351.416.528
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	314.833.384.363	202.010.381.789
2. Phải trả người bán	312		24.180.378.138	32.111.548.971
3. Người mua trả tiền trước	313		7.714.973.979	583.640.875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.440.681.403	1.452.078.728
5. Phải trả công nhân viên	315		1.864.724.562	-
6. Chi phí phải trả	316		208.324.312	-
7. Phải trả nội bộ	317			8.985.600
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.013.558.904	3.184.780.565
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320			-
II. Nợ dài hạn	330		13.825.821.969	15.130.969.210
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	13.725.059.499	15.029.245.540
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	101.723.670
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	19	130.640.379.615	108.633.668.515
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		130.398.524.924	108.491.272.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(212.251.451)	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.610.776.375	8.491.272.530
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		241.854.691	142.395.985
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		241.854.691	142.395.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		499.722.227.245	363.116.054.253

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Mẫu số B 02b -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4		5		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	71.850.166.316	150.874.900.730	441.520.069.663	387.786.799.256
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		847.893.792	1.579.447.600	5.302.651.941	2.120.311.010
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71.002.272.524	149.295.453.130	436.217.417.722	385.666.488.246
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.774.056.202	128.351.565.837	356.166.505.907	313.278.317.729
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.228.216.322	20.943.887.293	80.050.911.815	72.388.170.517
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.472.700.039	3.511.263.591	18.014.751.307	6.109.209.683
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.927.380.794	5.389.139.136	24.423.071.159	18.743.342.280
	- Trong đó : chi phí lãi vay	23		7.476.126.431	6.093.891.419	23.672.607.595	18.612.094.609
8	Chi phí bán hàng	24		8.922.641.509	13.265.051.035	22.783.758.899	29.495.756.881
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.518.180.856	4.100.392.232	12.683.613.552	10.563.998.793
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		13.332.713.202	1.700.568.481	38.175.219.512	19.694.282.246
11	Thu nhập khác	31		1.486.419.521	2.698.056.937	2.354.023.695	1.906.736.213
12	Chi phí khác	32		149.727.484	527.855.104	182.656.305	527.855.504
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.336.692.037	2.170.201.833	2.171.367.390	1.378.880.709
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.669.405.239	3.870.770.314	40.346.586.902	21.073.162.955
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.462.510.379	774.154.063	4.108.259.309	1.471.324.001
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.206.894.860	3.096.616.251	36.238.327.593	19.601.838.954
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03b-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Lợi nhuận trước thuế	1		36.208.913.676	21.073.162.955
2, Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		5.907.244.428	4.652.076.625
- Các khoản dự phòng	3			(626.609.857)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		415.428.165	(933.597.627)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		19.147.511.171	(6.951.100.598)
- Chi phí lãi vay	6		(750.463.564)	18.612.094.609
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		60.928.633.876	35.826.026.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(83.192.962.018)	(39.615.838.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104.894.341.158)	(75.196.796.032)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11			81.106.179.409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.493.882.160)	4.762.803.430
- Tiền lãi vay đã trả	13		8.333.938	(18.612.094.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		142.903.017	(1.380.013.378)
- Tiền thụ khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Dòng tiền khác	16		5.823.346.624	(31.075.892.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(125.677.967.881)	(44.184.625.446)
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.498.957.058)	(21.162.685.540)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		85.493.493	1.906.736.213
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		21.050.000.000	
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.654.663.889	
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.050.000.000)	(17.150.000.000)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.654.663.889	11.860.000.000
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.895.864.213	(24.545.949.327)
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.013.813.391.576	724.592.268.680
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(906.157.410.471)	(622.083.884.543)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(634.975.788)
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(33.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107.655.981.105	68.873.408.349
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.873.877.437	142.833.576
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.512.810.872	3.369.977.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.386.688.309	3.512.810.872
(70 = 50+60+61)				

Nguyễn Tuấn Anh
Tông Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo